

Số: **435** /CĐMTR-P5
V/v Công bố Báo cáo tài chính kiểm
toán bán niên năm 2026

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy Ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Cơ Điện Miền Trung (CEMC)
2. Mã chứng khoán: CJC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Hoà Cầm - Phường Cẩm Lệ - Thành phố Đà Nẵng.
4. Điện thoại: 0236 2218455 – Fax: 0236 3846224
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Thành Lâm - Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty.
6. Nội dung công bố thông tin:
 - 6.1. Báo cáo tài chính kiểm toán bán niên năm 2026 của Công ty Cổ phần Cơ Điện Miền Trung được lập ngày 13/08/2026 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2. Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính kiểm toán bán niên 2026 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm 2025 là do doanh nghiệp đã đẩy mạnh công tác kiểm soát nội bộ nên chi phí đầu vào giảm so với cùng kỳ.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.cemc.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT; P5.

TỔNG GIÁM ĐỐC ✓
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CƠ ĐIỆN
MIỀN TRUNG
S.Đ.Đ. D: 0400528732
Q. CẨM LỆ - TP. ĐÀ NẴNG
Lê Thành Lâm

Số: **434** /CĐMTR-P5
V/v Công bố Báo cáo tài chính kiểm
toán bán niên năm 2026

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Cơ điện Miền Trung thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) kiểm toán bán niên năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: CJC
- Địa chỉ: Khu Công nghiệp Hòa Cầm – Phường Cẩm Lệ - TP.Đà Nẵng
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0236 2218455 Fax: 0236 3846224
- Email: P5.cemc.dng@gmail.com Website: www.cemc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC kiểm toán bán niên 2026 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này và ngược lại?

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2026 tại đường dẫn: www.cemc.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên:

- Nội dung giao dịch: không có
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): không có
- Ngày hoàn thành giao dịch: không có

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT; P5.



Lê Thành Lâm



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN
MIỀN TRUNG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Xí nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Điện lực 3) theo Quyết định số 3146/QĐ-BCN ngày 06/10/2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203000887 ngày 03/02/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Đà Nẵng (từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21/09/2023 với mã số doanh nghiệp là 0400528732), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ năm 2006 đến nay, với mã chứng khoán là CJC.

Vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Khu Công nghiệp Hòa Cẩm, Phường Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236. 2218455
- Fax: (84) 0236. 3846224
- Email: codien@cemc.com.vn
- Website: <http://www.cemc.com.vn>

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng. Chế tạo thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Chế tạo thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Xây dựng nhà để ô. Chi tiết: Xây dựng các công trình xây dựng dân dụng;
- Xây dựng công trình điện. Chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc. Chi tiết: Xây dựng, xây lắp các công trình viễn thông công cộng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị thuộc lĩnh vực cơ khí và điện lực (trừ các hàng hóa mà tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép và các kim loại khác (trừ kim loại quý);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và các xe có động cơ khác;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê ô tô và xe có động cơ;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng. Sửa chữa phục hồi các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng; Thiết kế các thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Thiết kế thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Hoàn thiện bề mặt sản phẩm bằng các phương pháp: Mạ nhúng kẽm nóng, mạ điện phân, sơn tĩnh điện;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm thiết bị điện. Siêu âm kiểm tra vật liệu kim loại; Thẩm tra thiết kế, kỹ thuật thiết bị cơ khí cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác. Kiểm tra không phá hủy mối hàn;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Chi tiết: Chế tạo các thiết bị nâng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Lắp đặt thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện. Lắp đặt thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng và xây lắp các dự án, công trình viễn thông công cộng; Dịch vụ tư vấn và trợ giúp điều hành cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh kho bãi (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng và những hoạt động tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được kinh doanh);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế, giám sát các công trình đường dây và trạm biến áp trên 110KV, lập hồ sơ quyết toán công trình;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Nguyễn Hữu Thắng	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 17/06/2026
• Ông Phan Ngọc Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 12/06/2026
• Ông Dương Quốc Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 12/06/2026
• Ông Đặng Phan Tường	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 12/06/2026
• Ông Lê Thành Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 12/06/2026

Ban Kiểm soát

• Bà Phạm Thị Ngân Hà	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 17/06/2026
• Bà Nguyễn Thị Thanh Duyên	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 12/06/2026
• Bà Nguyễn Thị Yến Vy	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 12/06/2026

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------------|-------------------|--|
| • Ông Lê Thành Lâm | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2020
Bổ nhiệm lại ngày 01/01/2025 |
| • Ông Lê Đình Phước Toàn | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/03/2024 |
| • Bà Phan Huỳnh Tuyết Trinh | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 01/03/2022 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Số 218, Đường 30/4, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Người đại diện theo pháp luật ✓

Lê Thành Lâm

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2026



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Số 218 Đường 30/4, Phường Hoà Cường, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 878/2026/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính giữa niên độ lập ngày 13/08/2026 của Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

THANH

KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN

AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B 01a - DN
Ban hành theo Thông tư số
99/2025/TT - BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		250.612.677.713	222.117.424.045
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	20.025.911.835	32.147.069.531
1. Tiền	111		20.025.911.835	32.147.069.531
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		115.839.173.085	123.113.043.305
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	112.378.999.826	117.204.315.386
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.518.000.244	5.396.694.627
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8.a	2.608.285.269	2.178.145.546
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	9	(1.666.112.254)	(1.666.112.254)
IV. Hàng tồn kho	140	10	105.949.863.776	62.475.761.801
1. Hàng tồn kho	141		105.949.863.776	62.475.761.801
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		8.797.729.017	4.381.549.408
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11.a	1.149.276.245	722.502.896
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		7.342.193.601	3.598.933.915
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	18	306.259.171	60.112.597
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		17.097.081.105	17.469.086.955
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		683.955.748	1.304.318.612
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	215	8.b	683.955.748	1.304.318.612
II. Tài sản cố định	220		13.331.034.452	12.107.201.519
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	13.331.034.452	12.107.201.519
- Nguyên giá	222		123.352.031.608	125.010.224.478
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(110.020.997.156)	(112.903.022.959)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		93.333.653	93.333.653
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(93.333.653)	(93.333.653)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	14	95.942.250	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		95.942.250	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		22.237.997	22.237.997
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	15	1.774.439.303	1.774.439.303
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(1.752.201.306)	(1.752.201.306)
VII. Tài sản dài hạn khác	270		2.963.910.658	4.035.328.827
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11.b	2.963.910.658	4.035.328.827
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		267.709.758.818	239.586.511.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		166.136.869.309	139.707.550.543
I. Nợ ngắn hạn	310		160.981.645.223	128.371.868.864
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	31.369.290.788	64.619.021.814
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	21.723.936.323	24.877.693.129
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	18	340.153.204	763.439.965
4. Phải trả người lao động	315		2.340.687.621	5.615.884.076
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	19	3.092.901.899	1.906.315.764
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	20	423.792.009	201.020.732
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	21	93.987.040.018	28.944.983.163
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	22a	7.685.339.604	1.408.006.464
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		18.503.757	35.503.757
II. Nợ dài hạn	330		5.155.224.086	11.335.681.679
1. Dự phòng phải trả dài hạn	343	22b	5.155.224.086	11.335.681.679
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		101.572.889.509	99.878.960.457
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412	23	3.680.199.000	3.680.199.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	23	17.892.690.509	16.198.761.457
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	23	16.198.761.457	10.268.753.195
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b	23	1.693.929.052	5.930.008.262
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		267.709.758.818	239.586.511.000



Người đại diện theo pháp luật

Lê Thành Lâm

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2026

Kế toán trưởng

Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Phúc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026

Mẫu số B 02a - DN
Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT - BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	25	126.938.783.681	147.316.667.406
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		126.938.783.681	147.316.667.406
4. Giá vốn hàng bán	11	26	115.623.687.520	135.437.012.193
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		11.315.096.161	11.879.655.213
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐS đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	27	24.496.233	60.715.342
8. Chi phí tài chính	23	28	2.262.618.885	1.663.313.987
Trong đó: Chi phí đi vay	24		2.007.756.784	1.588.991.526
9. Chi phí bán hàng	25	29a	99.557.954	626.821.042
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29b	7.022.677.522	7.632.387.884
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.954.738.033	2.017.847.642
12. Thu nhập khác	31	30	379.599.164	76.132.218
13. Chi phí khác	32	31	68.501.019	292.235.122
14. Lợi nhuận khác	40		311.098.145	(216.102.904)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.265.836.178	1.801.744.738
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	571.907.126	403.579.237
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.693.929.052	1.398.165.501
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		212	175
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		212	175



Người đại diện theo pháp luật

Lê Thành Lâm

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2026

Kế toán trưởng

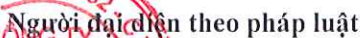
Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Phúc

Mẫu số B 03a - DN
Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT - BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
				VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1.	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		128.610.342.435	138.472.793.156
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(181.489.218.463)	(112.753.308.996)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(21.766.446.600)	(21.050.991.979)
4.	Chi phí đi vay đã trả	04	19,28	(1.972.048.850)	(1.607.370.016)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	18	(934.863.032)	-
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.809.666.270	12.008.006.169
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.552.453.995)	(6.503.408.997)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(74.295.022.235)	8.565.719.337
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(3.215.013.924)	(786.843.491)
2.	Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	30	357.404.545	-
3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	11.044.664
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.857.609.379)	(775.798.827)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Tiền thu từ đi vay	33	21	155.446.794.869	79.168.375.879
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(90.404.738.014)	(91.861.025.776)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		65.042.056.855	(12.692.649.897)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(12.110.574.759)	(4.902.729.387)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	32.147.069.531	30.166.901.118
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(10.582.937)	5.094.704
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	20.025.911.835	25.269.266.435



Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2026

900

Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Chpe

Nguyễn Thị Thanh Phúc

right

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09a - DN
Ban hành theo Thông tư số
99/2025/TT – BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Xí nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Điện lực 3) theo Quyết định số 3146/QĐ-BCN ngày 06/10/2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203000887 ngày 03/02/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Đà Nẵng (từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21/09/2023 với mã số doanh nghiệp là 0400528732), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ năm 2006 đến nay, với mã chứng khoán là CJC.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và lắp đặt các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng. Chế tạo thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Chế tạo thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Xây dựng nhà để ở. Chi tiết: Xây dựng các công trình xây dựng dân dụng;
- Xây dựng công trình điện. Chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc. Chi tiết: Xây dựng, xây lắp các công trình viễn thông công cộng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị thuộc lĩnh vực cơ khí và điện lực (trừ các hàng hóa mà tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép và các kim loại khác (trừ kim loại quý);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và các xe có động cơ khác;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê ô tô và xe có động cơ;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng. Sửa chữa phục hồi các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng; Thiết kế các thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Thiết kế thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Hoàn thiện bề mặt sản phẩm bằng các phương pháp: Mạ nhúng kẽm nóng, mạ điện phân, sơn tĩnh điện;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm bằng vật liệu composite;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thử nghiệm thiết bị điện. Siêu âm kiểm tra vật liệu kim loại; Thăm tra thiết kế, kỹ thuật thiết bị cơ khí cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác. Kiểm tra không phá hủy mối hàn;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Chi tiết: Chế tạo các thiết bị nâng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Lắp đặt thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện. Lắp đặt thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng và xây lắp các dự án, công trình viễn thông công cộng; Dịch vụ tư vấn và trợ giúp điều hành cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh kho bãi (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng và những hoạt động tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được kinh doanh);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế, giám sát các công trình đường dây và trạm biến áp trên 110KV, lập hồ sơ quyết toán công trình;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có 01 công ty liên kết, cụ thể:

- Công ty TNHH Thương mại Trường Thông
Địa chỉ: Khu văn phòng Công ty CP Cơ điện Miền Trung, KCN Hòa Cầm, Phường Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty: 49%

1.6. Số lượng người lao động: Tại ngày 30/06/2026, Công ty có 243 người lao động.

1.7. Tính chất so sánh được của các thông tin trên Báo cáo tài chính:

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán bắt đầu/sau ngày 01/01/2026), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các văn bản sửa đổi bổ sung của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Trừ các trường hợp Thông tư số 99/2025/TT-BTC quy định hồi tố, các chỉ tiêu khác trên Báo cáo tài chính đính kèm được Công ty áp dụng phi hồi tố. Các thay đổi trọng yếu trong chính sách kế toán Công ty và ảnh hưởng đối với Báo cáo tài chính, nếu có, được trình bày trong thuyết minh sau của Báo cáo tài chính:

- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh số 4.1)
- Chi phí đi vay (Thuyết minh 4.12).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 (bắt đầu từ ngày 01/01/2026 và kết thúc vào ngày 30/06/2026).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 do Bộ Tài chính ban hành.

4. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

4.1 Các loại tỷ giá tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch;

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ (ngoại trừ một phần của các khoản phải thu đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản vay đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính) được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng không kỳ hạn thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi ngoại tệ đó.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tiền gửi không kỳ hạn và tương đương tiền chỉ được ghi nhận tại khoản mục “Tiền và tương đương tiền” khi Công ty không bị hạn chế sử dụng các khoản tiền này.

4.3 Nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi, được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy khoản phải thu có thể bị tổn thất do khách nợ chết, mất tích, bỏ trốn hoặc khó có khả năng/không có khả năng thanh toán nợ; đã lâm vào tình trạng phá sản; đang làm thủ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

tục phá sản, giải thể; đang bị truy tố, giam giữ, xét xử; đang thi hành án; đang mắc bệnh hiểm nghèo; đã yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được; đã khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc các lý do khác,...

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty ước tính mức trích dự phòng dựa trên phân tích tuổi nợ cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng xuất kho được xác định số lượng và giá trị theo từng lần phát sinh và hạch toán theo phương pháp bình quân gia quyền đối với nguyên vật liệu, hàng hóa, đối với các công trình cơ khí, xây lắp được hạch toán theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó đến vị trí và trạng thái cần thiết để nó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó vượt trên mức tiêu chuẩn ban đầu. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của TSCĐ vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá TSCĐ. Các chi phí khác liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 - 5

4.7 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.8 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tồn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.9 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán; do đó, cần phân bổ các khoản chi phí này một cách phù hợp từng kỳ. Các chi phí chờ phân bổ chủ yếu tại Công ty gồm:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí chờ phân bổ khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán và được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán. Các khoản chi phí phải trả cụ thể tại Công ty gồm có:

- Trích trước chi phí lãi tiền vay trên cơ sở lãi suất quy định theo hợp đồng vay, nợ gốc và thời gian vay thực tế;
- Trích trước chi phí công trình trên cơ sở khối lượng thực tế phát sinh/nghiệm thu và đơn giá theo hợp đồng thi công/giao thầu;

4.12 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay

Trước ngày 01/01/2026, chi phí đi vay (bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay) được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh.

Từ ngày 01/01/2026, các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay,... được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay.

4.13 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng phải trả được trích lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước nhưng chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán này. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước nhưng chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán này. Các khoản dự phòng phải trả tại Công ty là dự phòng bảo hành sản phẩm cơ khí, thiết bị điện trên cơ sở doanh thu sản phẩm đã cung cấp trong kỳ nhân với tỷ lệ trích lập.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên góp vốn.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông/thành viên góp vốn theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông/thành viên góp vốn không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức từ các cổ phiếu đã lưu ký tại Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC) được ghi nhận vào ngày đăng ký cuối cùng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được từ các Công ty khác được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn của Công ty được xác lập.
 - ✓ Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí mua chứng khoán kinh doanh, chi phí đi vay vốn nhưng không được vốn hóa theo quy định, lỗ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính, chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư tài chính; phần chênh lệch giữa giá mua lại trước hạn trái phiếu đã phát hành cao hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh khi bán ngoại tệ hoặc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ; Các khoản chiết khấu thanh toán cho người mua,...

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế TNDN bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ hoặc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các sản phẩm cơ khí, thiết bị điện. Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Công ty áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng là 8% đối với các sản phẩm này theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17/06/2025 của Quốc Hội. Các mặt hàng khác áp dụng theo mức thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền không bị hạn chế sử dụng	30/06/2026	01/01/2026
Tiền mặt	207.531.000	312.549.000
Tiền gửi không kỳ hạn	19.818.380.835	31.834.520.531
- Tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong	7.965.375.708	23.534.336.809
- Tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	7.702.834.186	3.515.481.334
- Tại các tổ chức khác	4.150.170.941	4.784.702.388
Cộng	20.025.911.835	32.147.069.531

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

a. Ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty CP Tập đoàn PC1	25.619.596.245	-	-	-
Ban Quản lý Dự án Các công trình Điện Miền Nam	18.867.079.815	-	39.637.633.449	-
Công Ty CP Lilama 10	11.050.295.795	-	15.601.267.332	-
Các đối tượng khác	56.842.027.971	1.666.112.254	61.965.414.605	1.666.112.254
Cộng	112.378.999.826	1.666.112.254	117.204.315.386	1.666.112.254

Giá trị khoản nợ phải thu của khách hàng đã cầm cố, thế chấp để đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2026 là 18.867.079.815 đồng.

b. Phải thu khách hàng là bên liên quan

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty TNHH TM Trường Thông	571.751.852	571.751.852	571.751.852	571.751.852
Công ty CP Tập đoàn Austdoor	2.183.314.500	-	2.183.314.500	-
Công ty CP TM-SX Tiên phong Nam Miền Trung	922.932.892	-	1.606.748.639	-

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Cty TNHH Thép Kinh Bắc	1.786.568.849	-	-	-
Công ty CP Lắp máy RMC	304.685.226	-	-	-
Các đối tượng khác	426.746.169	-	5.396.694.627	-
Cộng	2.518.000.244	-	5.396.694.627	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Tạm ứng	1.060.971.278	-	765.034.784	-
- Ông Huỳnh Bá Sanh	255.628.791	-	114.737.050	-
- Ông Ngô Quốc Tuấn	235.640.788	-	51.610.228	-
- Tạm ứng khác	569.701.699	-	598.687.506	-
Ký cược, ký quỹ	1.513.028.646	-	1.329.319.002	-
- Ban QLDA Điện 3- Nhà máy thủy điện Trị An mở rộng (*)	755.533.929	-	755.533.929	-
- Ký cược, ký quỹ khác	757.494.717	-	573.785.073	-
Phải thu khác	34.285.345	-	83.791.760	-
Cộng	2.608.285.269	-	2.178.145.546	-

(*) Công ty đã ký quỹ thư bảo lãnh cho Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo các hợp đồng Đề nghị kiêm thỏa thuận phát hành bảo lãnh trong hạn mức số 480/2024/DNBL/BDN/19 ngày 29/08/2025 và số 480/2024/DNBL/BDN/20 ngày 29/08/2025 để bảo lãnh tạm ứng/thực hiện hợp đồng dự án Công trình Nhà máy thủy điện Trị An mở rộng. Bên nhận bảo lãnh là Ban Quản lý dự án Điện 3.

b. Dài hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ký cược, ký quỹ	683.955.748	-	1.304.318.612	-
- Công ty CP Sông Đà 5- Dự án Thủy Điện Nam Phak (*)	683.955.748	-	1.094.683.989	-
- Ký cược, ký quỹ khác	-	-	209.634.623	-
Cộng	683.955.748	-	1.304.318.612	-

(*) Công ty đã ký quỹ thư bảo lãnh cho Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo các hợp đồng Đề nghị kiêm thỏa thuận phát hành bảo lãnh trong hạn mức số 180/2022/GNN/BDN/04 ngày 03/01/2023, số 138/2023/GNN/BDN/26 ngày 12/03/2024, số 480/2024/DNBL/BDN/14 ngày 18/04/2025 và số 480/2024/DNBL/BDN/16 ngày 26/05/2025 để bảo lãnh tạm ứng/thực hiện hợp đồng về việc cung cấp, lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công thuộc dự án Thủy điện Nam Phak. Bên nhận bảo lãnh là Công ty CP Sông Đà 5.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Nợ xấu

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Nguyên nhân dự phòng	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Nguyên nhân dự phòng
Phải thu khách hàng	1.629.096.554	-	quá hạn thanh toán	1.666.112.254	-	quá hạn thanh toán
- Công ty CP Lilama 3	1.057.344.702	-	quá hạn thanh toán	1.057.344.702	-	quá hạn thanh toán
- Công ty TNHH Thương mại Trường Thông	571.751.852	-	quá hạn thanh toán	571.751.852	-	quá hạn thanh toán
- Các đối tượng khác	37.015.700	-	quá hạn thanh toán	37.015.700	-	quá hạn thanh toán
Cộng	1.666.112.254	-		1.666.112.254	-	

10. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.242.226.671	-	5.753.047.125	-
Công cụ, dụng cụ	55.396.030	-	55.174.805	-
Chi phí SX, KD dở dang	96.440.409.739	-	56.455.708.535	-
Sản phẩm	90.244.535	-	90.244.535	-
Hàng hóa	121.586.801	-	121.586.801	-
Cộng	105.949.863.776	-	62.475.761.801	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại ngày 30/06/2026.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại ngày 30/06/2026.

11. Chi phí chờ phân bổ

a. Ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí sửa chữa	149.418.909	211.428.743
Phí kiểm định, bảo hiểm xe	52.941.270	38.582.762
Chi phí sử dụng hạ tầng	339.604.733	-
Chi phí chờ phân bổ khác	607.311.334	472.491.391
Cộng	1.149.276.245	722.502.896

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	337.179.044	549.082.601
Chi phí sử dụng hạ tầng	1.358.418.930	2.037.628.395
Chi phí sửa chữa tài sản	1.031.175.327	1.247.402.208
Chi phí chờ phân bổ khác	237.137.358	201.215.623
Cộng	2.963.910.658	4.035.328.827

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	49.681.818.080	59.224.082.609	14.323.260.671	1.781.063.118	125.010.224.478
Mua trong kỳ	-	2.659.833.660	-	96.000.000	2.755.833.660
XDCB hoàn thành	53.500.000	-	-	-	53.500.000
T/lý, nhượng bán	-	4.467.526.530	-	-	4.467.526.530
Số dư cuối kỳ	49.735.318.080	57.416.389.739	14.323.260.671	1.877.063.118	123.352.031.608
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	45.472.447.693	53.221.065.048	13.598.408.388	611.101.830	112.903.022.959
Khấu hao trong kỳ	599.759.640	751.202.920	127.045.674	107.492.493	1.585.500.727
T/lý, nhượng bán	-	4.467.526.530	-	-	4.467.526.530
Số dư cuối kỳ	46.072.207.333	49.504.741.438	13.725.454.062	718.594.323	110.020.997.156
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	4.209.370.387	6.003.017.561	724.852.283	1.169.961.288	12.107.201.519
Số dư cuối kỳ	3.663.110.747	7.911.648.301	597.806.609	1.158.468.795	13.331.034.452

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại 30/06/2026 là 7.902.969.144 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 96.551.845.706 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính có nguyên giá 93.333.653 đồng đã hết khấu hao từ kỳ trước và vẫn đang còn sử dụng tại ngày 30/06/2026.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 93.333.653 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí xây dựng dở dang	95.942.250	95.942.250	-	-
- Lắp đặt ray công trục 5T	95.942.250	95.942.250	-	-
Cộng	95.942.250	95.942.250	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Đầu tư tài chính dài hạn

Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	quyền biểu quyết	30/06/2026			01/01/2026		
			Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên kết			1.774.439.303		1.752.201.306	1.774.439.303		1.752.201.306
- Công ty TNHH Thương mại Trường Thông	49,00%	49,00%	1.774.439.303		1.752.201.306	1.774.439.303		1.752.201.306
Cộng			1.774.439.303		1.752.201.306	1.774.439.303		1.752.201.306

Dự phòng được lập căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty nhận đầu tư. Công ty không có cơ sở để xác định giá trị có thể thu hồi do không có thị trường giao dịch của khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	5.602.854.945	17.043.823.990
Công ty CP Xây lắp Sông Tiên	3.131.245.744	390.591.939
Công ty CP MTS	2.271.846.250	3.678.667.250
Các đối tượng khác	20.363.343.849	43.505.938.635
Cộng	31.369.290.788	64.619.021.814

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Ban Quản lý dự án Điện 3	18.196.643.518	18.196.643.518
Công ty CP Kính Đạt Phương	1.106.372.501	-
Các đối tượng khác	2.420.920.304	6.681.049.611
Cộng	21.723.936.323	24.877.693.129

18. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	01/01/2026		Phải nộp trong kỳ	Thực nộp trong kỳ	30/06/2026	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	60.112.597	-	(246.146.574)	-	306.259.171	-
Thuế TNDN		663.166.548	571.907.126	934.863.032	-	300.210.642
Thuế thu nhập cá nhân		100.273.417	58.800.051	119.130.906	-	39.942.562
Cộng	60.112.597	763.439.965	384.560.603	1.053.993.938	306.259.171	340.153.204

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí lãi vay phải trả	71.531.193	35.823.259
Trích trước chi phí Công trình	2.360.894.080	-
Chi phí thuê đất phải trả	362.952.184	1.451.808.750
Các khoản khác	297.524.442	418.683.755
Cộng	3.092.901.899	1.906.315.764

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2026	01/01/2026
Quỹ phòng chống thiên tai	47.917.000	49.471.000
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	45.000.000	45.000.000
Phải trả khác	330.875.009	106.549.732
Cộng	423.792.009	201.020.732

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2026
Vay ngắn hạn	28.944.983.163	155.446.794.869	90.404.738.014	93.987.040.018
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Đà Nẵng (*)	19.919.074.855	60.018.787.558	44.063.497.830	35.874.364.583
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Đà Nẵng (**)	-	32.647.912.882	1.576.760.000	31.071.152.882
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Đà Nẵng (***)	9.025.908.308	62.780.094.429	44.764.480.184	27.041.522.553
Cộng	28.944.983.163	155.446.794.869	90.404.738.014	93.987.040.018

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/257113/HĐTD ngày 12/12/2025:

- ✓ Hạn mức vay, phát hành L/C: 50.000.000.000 đồng;
- ✓ Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng (Từ ngày 12/12/2025 đến hết ngày 12/12/2026);
- ✓ Thời hạn vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, L/C được phát hành;
- ✓ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C;
- ✓ Lãi suất: Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.

(**) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong- Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 541/2025/HĐTD/BDN ngày 03/10/2025:

- ✓ Hạn mức vay, phát hành L/C: 100.000.000.000 đồng;
- ✓ Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng;
- ✓ Thời hạn vay được xác định theo từng văn bản nhận nợ;
- ✓ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C;
- ✓ Lãi suất: Theo từng văn bản nhận nợ.

(***) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam- Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 112-00060080.04311/2026/HĐTD ngày 18/03/2026:

- ✓ Hạn mức vay, phát hành L/C: 50.000.000.000 đồng;
- ✓ Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng;
- ✓ Thời hạn vay được xác định theo từng giấy nhận nợ;
- ✓ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C;
- ✓ Lãi suất: Theo từng giấy nhận nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Dự phòng phải trả

a. Ngắn hạn

	01/01/2026	Số dự phòng tăng trong kỳ (*)	Số dự phòng giảm trong kỳ (**)	30/06/2026
Dự phòng bảo hành sản phẩm	1.408.006.464	6.857.008.034	579.674.894	7.685.339.604
Cộng	1.408.006.464	6.857.008.034	579.674.894	7.685.339.604

(*) Số dự phòng tăng là 6.857.008.034 đồng. Trong đó: Chuyển dự phòng dài hạn sang ngắn hạn là 6.850.854.891 đồng và trích lập dự phòng ngắn hạn trong kỳ là 6.153.143 đồng.

(**) Số dự phòng giảm là 579.674.894 đồng. Trong đó: hoàn nhập dự phòng do sản phẩm đã hết hạn bảo hành là 576.992.487 đồng và sử dụng nguồn dự phòng để chi trả cho chi phí bảo hành sản phẩm thực tế phát sinh là 2.682.407 đồng.

b. Dài hạn

	01/01/2026	Trích dự phòng trong kỳ	Chuyển sang dự phòng ngắn hạn	30/06/2026
Dự phòng bảo hành sản phẩm	11.335.681.679	670.397.298	6.850.854.891	5.155.224.086
Cộng	11.335.681.679	670.397.298	6.850.854.891	5.155.224.086

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2025	80.000.000.000	3.680.199.000	10.268.753.195
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	5.930.008.262
Phân phối lợi nhuận	-	-	-
Số dư tại 31/12/2025	80.000.000.000	3.680.199.000	16.198.761.457
Số dư tại 01/01/2026	80.000.000.000	3.680.199.000	16.198.761.457
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	1.693.929.052
Phân phối lợi nhuận	-	-	-
Số dư tại 30/06/2026	80.000.000.000	3.680.199.000	17.892.690.509

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2026	Năm 2025
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

	30/06/2026	01/01/2026
Công ty CP Tập đoàn Austdoor	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	80.000.000.000	80.000.000.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2026	Năm 2025
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	16.198.761.457	10.268.753.195
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	1.693.929.052	5.930.008.262
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	17.892.690.509	16.198.761.457

24. Khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính

a. Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê lại 39.505 m² đất tại Đường số 3, Khu công nghiệp Hòa Cầm, Phường Cẩm Lệ, Thành Phố Đà Nẵng của Công ty Cổ phần đầu tư Khu công nghiệp Hòa Cầm theo hợp đồng số 59/2010/HĐTLĐ/IZI ngày 03/09/2010, Phụ lục hợp đồng thuê lại đất số 60/2010/PLHĐTLĐ/IZI ngày 03/09/2010 và Phụ lục hợp đồng thuê lại đất số 17/2018/PLHĐTLĐ/IZI ngày 12/04/2018. Mục đích sử dụng: sản xuất thiết bị điện và dây cáp điện, cơ khí, xây dựng, kho chứa vật tư thiết bị. Thời hạn thuê: 40 năm (kể từ ngày 01/01/2006 đến 01/01/2046), trả tiền thuê đất hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Ngoại tệ các loại

	30/06/2026	01/01/2026
USD	11.009,83	58.029,63
LAK	1.470.828.709,00	61.638.192,00
EUR	308,35	7.708,75

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Doanh thu sản phẩm cơ khí, thiết bị điện	120.071.233.201	142.914.351.229
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa và kinh doanh khác	6.867.550.480	4.402.316.177
Cộng	126.938.783.681	147.316.667.406

b. Doanh thu từ các bên liên quan

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Doanh thu cung cấp hàng hóa	3.760.938.034	2.673.840.100
- Công ty CP TM-SX Tiền Phong Nam Miền Trung	3.760.938.034	2.673.840.100

26. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Giá vốn sản phẩm cơ khí, thiết bị điện	109.707.467.885	130.926.902.894
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa và kinh doanh khác	5.916.219.635	4.510.109.299
Cộng	115.623.687.520	135.437.012.193

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Lãi tiền gửi	15.711.219	11.044.664
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.785.014	49.670.678
Cộng	24.496.233	60.715.342

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Chi phí đi vay	2.007.756.784	1.588.991.526
Lỗ chênh lệch tỷ giá	254.862.101	73.206.019
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	1.116.442
Cộng	2.262.618.885	1.663.313.987

29. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Dự phòng bảo hành sản phẩm	99.557.954	626.821.042
Trong đó:		
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	676.550.441	753.553.444
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa do hết hạn bảo hành	(576.992.487)	(126.732.402)
Cộng	99.557.954	626.821.042

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Chi phí nhân viên quản lý	4.450.174.151	4.520.816.864
Các khoản khác	2.572.503.371	3.111.571.020
Cộng	7.022.677.522	7.632.387.884

30. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Lãi thanh lý tài sản cố định	357.404.545	-
Các khoản khác	22.194.619	76.132.218
Cộng	379.599.164	76.132.218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Phạt về điện và môi trường	56.700.000	139.299.998
Các khoản khác	11.801.019	152.935.124
Cộng	68.501.019	292.235.122

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.265.836.178	1.801.744.738
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	593.699.454	216.151.449
- Điều chỉnh tăng (Chi phí không hợp lệ)	593.699.454	216.151.449
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	2.859.535.631	2.017.896.187
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	571.907.126	403.579.237

33. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.693.929.052	1.398.165.501
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.693.929.052	1.398.165.501
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.000.000	8.000.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	212	175

34. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	76.434.970.902	96.335.295.585
Chi phí nhân công	18.566.927.863	22.816.871.159
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.166.605.856	1.891.354.385
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.770.931.258	16.997.003.016
Chi phí khác bằng tiền	2.706.929.163	5.028.875.932
Chi phí dự phòng	99.557.954	626.821.042
Cộng	122.745.922.996	143.696.221.119

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên các giao dịch mua hàng, bán hàng có gốc ngoại tệ tương đối ít và rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua bán và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/2026	01/01/2026
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	11.009,83	58.029,63
- LAK	1.470.828.709,00	61.638.192,00
- EUR	308,35	7.708,75
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán		
- USD	32.096,00	32.958,50
- LAK	55.000.000,00	

Quản lý rủi ro về giá

Nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu tại Công ty là thép và kẽm dùng để sản xuất các sản phẩm cơ khí phục vụ cho công trình thủy điện và các sản phẩm cột thép. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam như Điện lực các địa phương, Ban quản lý dự án các công trình điện các khu vực Miền Nam... và các Ban quản lý các công trình thủy điện. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đơn đốc thu hồi công nợ và có thể khởi kiện dân sự đối với những đối tượng công nợ quá hạn thanh toán.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	31.369.290.788	-	31.369.290.788
Chi phí phải trả	3.092.901.899	-	3.092.901.899
Vay và nợ thuê tài chính	93.987.040.018	-	93.987.040.018
Phải trả khác	423.792.009	-	423.792.009
Cộng	128.873.024.714	-	128.873.024.714
01/01/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	64.619.021.814	-	64.619.021.814
Chi phí phải trả	1.906.315.764	-	1.906.315.764
Vay và nợ thuê tài chính	28.944.983.163	-	28.944.983.163
Phải trả khác	201.020.732	-	201.020.732
Cộng	95.671.341.473	-	95.671.341.473

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.025.911.835	-	20.025.911.835
Phải thu khách hàng	110.712.887.572	-	110.712.887.572
Phải thu khác	1.547.313.991	683.955.748	2.231.269.739
Cộng	132.286.113.398	683.955.748	132.970.069.146
01/01/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.147.069.531	-	32.147.069.531
Phải thu khách hàng	115.538.203.132	-	115.538.203.132
Phải thu khác	1.413.110.762	1.304.318.612	2.717.429.374
Cộng	149.098.383.425	1.304.318.612	150.402.702.037

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là cung cấp các sản phẩm cơ khí. Các lĩnh vực kinh doanh khác chiếm tỷ trọng dưới 10% tổng doanh thu. Do đó, Công ty không lập báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 25 và số 26. Công ty hoạt động trong một bộ phận địa lý chính là Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

37. Thông tin về các bên liên quan (Ngoài các thông tin đã thuyết minh ở các phần trên)

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH TM Trường Thông	Công ty liên kết
Công ty CP Tập đoàn Austdoor	Chung thành viên Hội đồng quản trị
Công ty CP Austwood Quảng Trị	Chung thành viên Hội đồng quản trị
Công ty CP TM - SX Tiên Phong Nam Miền Trung	Chung thành viên Hội đồng quản trị

b. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Bên liên quan	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Lương Hội đồng quản trị			
- Ông Nguyễn Hữu Thắng	Chủ tịch (chuyên trách)	218.085.178	228.446.969
Thù lao của Hội đồng quản trị			
- Ông Phan Ngọc Hiếu	Thành viên	18.000.000	18.000.000
- Ông Đặng Phan Tường	Thành viên	18.000.000	18.000.000
- Ông Dương Quốc Tuấn	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Tiền lương và thù lao của Ban kiểm soát			
- Bà Phạm Thị Ngân Hà	Trưởng ban	97.182.165	100.820.785
- Bà Nguyễn Thị Thanh Duyên	Thành viên	55.483.639	64.399.940
- Bà Nguyễn Thị Yến Vy	Thành viên	64.420.921	63.665.355
Lương Ban Tổng Giám đốc			
- Ông Lê Thành Lâm	Tổng Giám đốc	186.292.607	192.875.313
- Ông Lê Đình Phước Toàn	Phó Tổng Giám đốc	156.793.724	161.744.785
- Bà Phan Huỳnh Tuyết Trinh	Kết toán trưởng	150.188.027	152.262.117

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

39. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.


Người đại diện theo pháp luật
Lê Thanh Lâm

Kế toán trưởng



Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Phúc

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2026